

Số: 13/QĐ-VKSHP

Hải Phòng, ngày 12 tháng 01 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công bố, công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2024

#### VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TP HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số 145/QĐ-VKSTC ngày 29/12/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Xét đề nghị của Chánh văn phòng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng (theo phụ lục đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Kế toán trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng và Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- C3 -VKSTC (để báo cáo);
- Lưu: VT, Kế toán.

VIỆN TRƯỞNG

Vũ Mạnh Hùng

VIỆN KIỂM SÁT ND TỐI CAO  
VIỆN KIỂM SÁT ND TP HẢI PHÒNG

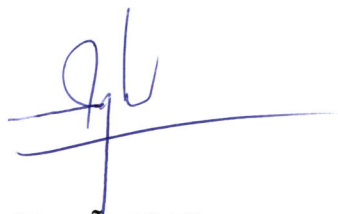
**BẢNG CHI TIẾT CÔNG KHAI PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024**  
(Kèm theo Quyết định số 13/QĐ-VKSHP ngày 12/01/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng)

S T T	Tên đơn vị Dự toán	Tổng dự toán toàn ngành VKSTC giao	Trong đó						Điều chỉnh KP khen thưởng đề chi chung (KP tự chủ)	Điều chỉnh KP chi TX đảm bảo hi lương LĐH (KP tự chủ)	Điều chỉnh KP tiền lương và CTX (Đợt I/2024) (KP tự chủ)	Kinh phí sau khi đã điều chỉnh		
			Kinh phí tự chủ				Kinh phí không tự chủ	Kinh phí đào tạo (KP không tự chủ)				KP hỗ trợ đơn vị có xe ô tô chuyên dùng	Đơn vị thực nhận	
			KP tiền lương Biên chế (KP tự chủ)	KP tiền lương và chi H/chính LX chuyên dùng (KP tự chủ)	KP chi thường xuyên Biên chế và mua sắm (TP) (KP tự chủ)	KP hỗ trợ huyện đảo							KP Quản lý hành chính	
							Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ						
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1=2+3+4+5+ 6+7</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>	<b>11</b>	<b>12=2+3+4+5+ 8+9+10+11</b>	<b>10=6+7</b>
1	VKS T. phố	27.332.700.000	18.400.800.000	682.500.000	5.664.000.000	60.000.000	2.161.600.000	363.800.000	(682.500.000)	198.000.000		586.600.000	24.909.400.000	2.525.400.000
2	An Dương	3.327.400.000	2.384.400.000	99.500.000	780.000.000		63.500.000		52.500.000	(15.000.000)		(167.400.000)	3.134.000.000	63.500.000
3	Hồng Bàng	3.324.000.000	2.322.000.000	102.500.000	832.000.000		67.500.000		56.000.000	(15.000.000)	(33.300.000)	(158.300.000)	3.105.900.000	67.500.000
4	Hải An	3.390.800.000	2.455.200.000	92.100.000	780.000.000		63.500.000		52.500.000	(15.000.000)	62.400.000		3.427.200.000	63.500.000
5	Kiến An	2.971.200.000	2.091.600.000	92.100.000	728.000.000		59.500.000		49.000.000	(13.000.000)		36.000.000	2.983.700.000	59.500.000
6	Lê Chân	4.661.200.000	3.333.600.000	92.100.000	1.144.000.000		91.500.000		77.000.000	(18.000.000)	(103.000.000)	(52.900.000)	4.472.800.000	91.500.000
7	Dương Kinh	2.273.200.000	1.557.600.000	92.100.000	580.000.000		43.500.000		35.000.000	(11.000.000)	58.000.000	146.000.000	2.457.700.000	43.500.000
8	Cát Hải	1.608.900.000	1.016.400.000	101.000.000	406.000.000	54.000.000	31.500.000		24.500.000	(10.000.000)	38.800.000		1.630.700.000	31.500.000
9	Đồ Sơn	2.088.400.000	1.372.800.000	92.100.000	580.000.000		43.500.000		35.000.000	(11.000.000)			2.068.900.000	43.500.000
10	Thủy Nguyên	4.542.800.000	3.148.800.000	102.500.000	1.196.000.000		95.500.000		80.500.000	(21.000.000)	(95.700.000)	(134.300.000)	4.276.800.000	95.500.000
11	Tiên Lãng	2.246.400.000	1.520.400.000	102.500.000	580.000.000		43.500.000		35.000.000	(11.000.000)	(23.200.000)		2.203.700.000	43.500.000
12	Vĩnh Bảo	2.365.100.000	1.647.600.000	98.000.000	572.000.000		47.500.000		38.500.000	(11.000.000)	28.600.000	(119.400.000)	2.254.300.000	47.500.000
13	An Lão	2.331.200.000	1.609.200.000	102.500.000	572.000.000		47.500.000		38.500.000	(11.000.000)	40.000.000	48.500.000	2.399.700.000	47.500.000

14	Ngô Quyền	4.057.200.000	2.841.600.000	92.100.000	1.040.000.000		83.500.000		70.000.000	(18.000.000)	(72.800.000)	(184.800.000)	3.768.100.000	83.500.000
15	Kiến Thụy	2.338.400.000	1.622.400.000	96.500.000	572.000.000		47.500.000		38.500.000	(11.000.000)	45.800.000		2.364.200.000	47.500.000
16	B Long Vĩ	1.223.900.000	896.400.000		272.000.000	40.000.000	15.500.000			(7.000.000)	54.400.000		1.255.800.000	15.500.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>70.082.800.000</b>	<b>48.220.800.000</b>	<b>2.040.100.000</b>	<b>16.298.000.000</b>	<b>154.000.000</b>	<b>3.006.100.000</b>	<b>363.800.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>66.712.900.000</b>	<b>3.369.900.000</b>


*Hải Phòng, ngày 13 tháng 01 năm 2024*

**Người lập biểu**



**Nguyễn Thị Lan**

**Chánh văn phòng**



**Nguyễn Thị Liên**

**Viện trưởng**



**Vũ Mạnh Hùng**

Đơn vị: Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng  
Chương: 004

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ  
TRỰC THUỘC NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 13/QĐ-VKSHP ngày 12/01/2024 của Viện trưởng VKSND TP Hải Phòng)

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
1	2	3	4
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>		
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>		
1	Lệ phí		
2	Phí		
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>		
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>		
<b>1</b>	<b>Lệ phí</b>		
<b>2</b>	<b>Phí</b>		
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>70.082.800.000</b>	<b>70.082.800.000</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>69.719.000.000</b>	<b>69.719.000.000</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>69.719.000.000</b>	<b>69.719.000.000</b>
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	66.712.900.000	66.712.900.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.006.100.000	3.006.100.000
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>		
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng		
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>363.800.000</b>	<b>363.800.000</b>
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	363.800.000	363.800.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>		
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>		
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>		
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		

<b>Số TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Tổng số được giao</b>	<b>Tổng số đã phân bổ</b>
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>		
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>		
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>		
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>		
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
<b>II</b>	<b>Nguồn vốn viện trợ</b>		
<b>III</b>	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>		

Số: 01/BC-VKSHP

Hải Phòng, ngày 12 tháng 01 năm 2024

## BÁO CÁO

### VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG KHAI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024 CỦA VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Kính gửi: Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Cục 3)

Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng báo cáo tình hình thực hiện công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 theo Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước, Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

#### I. Tình hình công khai ngân sách tại các đơn vị thuộc, trực thuộc:

- Số đơn vị chưa công khai ngân sách: Không có
- Số đơn vị thực hiện công khai ngân sách: 16/16 đơn vị

STT	Tên đơn vị	Đơn vị đã thực hiện công khai ngân sách					
		Nội dung		Hình thức		Thời gian	
		Đúng nội dung	Chưa đúng nội dung	Đúng hình thức	Chưa đúng hình thức	Đúng thời gian	Chưa đúng thời gian
1	VKSND TP Hải Phòng	x		x		x	
2	VKSND huyện An Dương	x		x		x	
3	VKSND quận Hải An	x		x		x	
4	VKSND quận Hồng Bàng	x		x		x	
5	VKSND quận Kiến An	x		x		x	

6	VKSND quận Lê Chân	x		x		x	
7	VKSND quận Dương Kinh	x		x		x	
8	VKSND huyện Cát Hải	x		x		x	
9	VKSND quận Đồ Sơn	x		x		x	
10	VKSND huyện Thủy Nguyên	x		x		x	
11	VKSND huyện Tiên Lãng	x		x		x	
12	VKSND huyện Vĩnh Bảo	x		x		x	
13	VKSND huyện An Lão	x		x		x	
14	VKSND quận Ngô Quyền	x		x		x	
15	VKSND huyện Kiến Thụy	x		x		x	
16	VKSND huyện Bạch Long Vĩ	x		x		x	

**Nơi nhận:** 

- Như kính gửi;
- Các đơn vị dự toán trực thuộc;
- Lưu: VT, kế toán.

**VIỆN TRƯỞNG**



**Vũ Mạnh Hùng**